

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA BẰNG CON ĐƯỜNG NGỮ PHÁP HÓA CỦA MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC GIÁC QUAN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

HOÀNG THỊ HÒA
(ThS, Đại học Ngoại thương)

1. Trong quá trình tiến hành nghiên cứu đối chiếu nhóm động từ chỉ hoạt động của các giác quan (VOS: Verbs of senses) trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng, chúng tôi nhận thấy có một số động từ đã bị ngữ pháp hoá và mang một lớp nghĩa mới.

Vậy, khái niệm “ngữ pháp hoá” mà chúng tôi bàn đến ở đây là gì? Theo những tài liệu chúng tôi có được có nhiều cách hiểu về thuật ngữ “ngữ pháp hoá” (grammaticalization) này. Chỉ xoay quanh việc bàn về “Khái niệm ngữ pháp hoá và lý thuyết về ngữ pháp hoá”, tác giả Trần Thị Nhân đã có bài viết trong hai số (số 9 và số 10 năm 2003) ở tạp chí Ngôn ngữ.

Chính vì thế, chúng tôi xin phép được miễn dẫn ra đây các quan điểm khác nhau về thuật ngữ này. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xin được theo cách hiểu của Meillet mà sau đó quan điểm của ông đã được một số nhà ngôn ngữ học khác đồng tình và làm sáng rõ hơn. Theo ông, *Ngữ pháp hoá* được xem như là “*sự phát triển để hình thành các dạng thức ngữ pháp từ những dạng thức từ vựng trước đó*”. (Meillet, 1948, dẫn theo EC. Traugott

và B. Heine, 1991, trang 2) mà sau đó Lehmann đã phát triển thêm rằng đó là “*quá trình biến đổi các từ vị thực từ thành các dạng thức ngữ pháp và làm cho các dạng thức ngữ pháp trở nên mang tính ngữ pháp hơn*”. (Lehmann, 1985, dẫn theo EC. Traugott và B. Heine, 1991, trang 2)

Khái niệm “Ngữ pháp hoá” trong giới ngôn ngữ học Việt Nam cũng không còn là điều mới mẻ. Một số nhà Việt ngữ học đã bàn đến vấn đề này như một quá trình “hư hoá” của một số thực từ tiếng Việt (đây thực chất là quá trình chuyển từ thực từ sang hư từ của một số từ tiếng Việt) như Nguyễn Lai (1981), Đinh Văn Đức (1986), Nguyễn Anh Quế (1988), Vũ Văn Thi (1995). Trong số tác giả nghiên cứu về vấn đề trên, có lẽ phải kể đến bài báo của Nguyễn Văn Hiệp trên tạp chí Ngôn ngữ số 11 năm 2004. Ở bài này ông đã trình bày khá mạch lạc và thú vị một số hiện tượng ngữ pháp hoá dẫn tới việc hình thành một số tiểu từ tình thái ở cuối câu.

2. Theo dòng suy nghĩ ấy, chúng tôi đã tìm thấy ba thực từ tiếng Việt trong nhóm động từ mà chúng tôi tiến hành khảo sát có xuất hiện hiện tượng ngữ pháp hoá: đang từ thực từ chuyển thành các hư từ. Đó là: **COI**, **NGHE** và **XEM**. Đây là các từ

thuộc nhóm các động từ chỉ hoạt động của thị giác và thính giác mang ý nghĩa chủ ý.

Ba động từ thuộc nhóm các động từ chỉ hoạt động của các giác quan mà chúng tôi đề cập ở trên đã chuyển nghĩa bằng con đường ngữ pháp hoá và xuất hiện dưới hai dạng thức ngữ pháp mới: một là, trở thành các tiểu từ tình thái cuối câu (theo Nguyễn Văn Hiệp); hai là, trở thành một bộ phận cấu thành quán ngữ nằm trong câu (theo Hoàng Trọng Phiến).

2.1. Coi

Với vai trò là một động từ chỉ hoạt động của thị giác, *coi* có ý nghĩa cơ bản: như “xem”, ví dụ: *đi coi hát*. (Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên, 1997, trang 191)

2.1.1. Trải qua quá trình ngữ pháp hoá để trở thành một tiểu từ tình thái cuối câu các từ này có ý biểu thị người nói muốn người nghe thực hiện điều mình muốn nói đến và muốn chờ xem kết quả sẽ ra sao. Ví dụ:

Làm thử coi. Bạn sẽ quen ngay mà!

Uống thử coi. Ngon lắm!

Trong hai phát ngôn trên, người nói có ý thúc dục người nghe thực hiện hành động và phát ngôn vừa có ý khuyến lệnh đó sẽ đạt được kết quả tốt đẹp cho người thực hiện.

Trong nhiều trường hợp, người phát ngôn muốn nhấn mạnh hơn ý nghĩa khuyến lệnh nhưng xuất phát từ tình cảm mà thúc giục ai đó thực hiện hành động thì trong phát ngôn câu chúng tôi thấy xuất hiện thêm tiểu từ tình thái cuối câu “nào”. Ví dụ:

Cứ hỏi nó coi nào! Thế nào nó cũng biết đấy.

Chờ một tý coi nào! Làm gì mà sốt ruột vậy.

2.1.2. Tuy nhiên, với một giọng điệu có tính chất đe dọa, thì “coi” sẽ có ý thách thức, dọa nạt và cảnh báo trước về một kết quả không tốt sẽ xảy ra với người thực hiện hành động. Ví dụ:

Đi chơi thử coi. Tao sẽ cho mày một trận!

Thử nói láo nữa đi coi. Mày sẽ biết tay ông!

Giỏi thì anh cứ đánh tôi coi!

Như thế, động từ “coi” với ý nghĩa tương tự như “xem”, chỉ hoạt động của thị giác đã bị ngữ pháp hoá thành một tiểu từ tình thái cuối câu mang ý nghĩa khuyến lệnh.

2.1.3. Chúng tôi nhận thấy trong các phát ngôn câu có sự xuất hiện của “thử” với vai trò là từ phụ của động từ hoặc là động từ chính trong câu, sự xuất hiện của tiểu từ tình thái cuối câu “coi” xuất hiện rất tự nhiên. Ví dụ:

Này, ăn thử coi. Ngon lắm đấy!

Thử ăn một chút coi. Rồi sẽ thích ngay mà!

Trong các phát ngôn câu trên, chúng tôi nhận thấy dấu vết của từ nguyên liệu “coi” với nghĩa là “xem” vẫn còn lưu dấu vết rất rõ.

2.1.4. Chúng tôi thấy xuất hiện một số trường hợp “coi” được sử dụng với vai trò như những từ phụ cho động từ chính hoặc làm thành phần phụ hay phần thêm trong câu không có chủ ngữ. Ví dụ:

Chúng tôi coi nhau như anh em ruột thịt.

Nói thế, coi khó nghe lắm!

Trong những phát ngôn này, câu chủ yếu mang ý nghĩa đánh giá. Thường “coi” đi với “là” hay “như”. Nếu chúng ta lược bỏ “coi” hay “coi nhau” trong hai phát ngôn

trên thì cấu trúc cú pháp của chúng không thay đổi, chúng xuất hiện trong câu như những phần phụ tạo thêm ý nghĩa tình thái cho phát ngôn. Thành phần phụ này thường nằm đan xen trong các phát ngôn.

2.2. Nghe

Với tư cách là một động từ chỉ hoạt động của các giác quan, *nghe* có ý nghĩa cơ bản sau đây:

“Cảm nhận, nhận biết bằng cơ quan thính giác. Thí dụ: “Nghe có tiếng gõ cửa.” (Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên, 1997, tr 653).

2.2.1. Trải qua quá trình phát triển, vị từ ngôn liệu “nghe” đã trở thành tiểu từ tình thái cuối câu có ý biểu thị ước muốn của người nói muốn người nghe thực hiện điều mình vừa khuyến lệnh. Ví dụ:

Cố gắng làm bài cho tốt nghe!

Lần này nhớ ở lâu lâu một chút nghe!

Điều đáng chú ý ở đây là: tiểu từ tình thái “nghe” được đặt ở cuối câu mang ý nghĩa khuyến lệnh, yêu cầu người nghe thực hiện một việc gì đó. Song, đó là một lời yêu cầu được xuất phát từ tình cảm của người nói. Phát ngôn hoàn toàn không có ý nghĩa áp đặt như một mệnh lệnh, mà nó thiên về tình cảm, mang tính khuyên răn, dặn dò nhiều hơn.

2.2.2. Chúng tôi cũng nhận thấy tiểu từ “nghe” được dùng nhiều trong phương ngữ Nam Bộ. Các phương ngữ ở phía Bắc cũng thấy có xuất hiện nhưng với tần số ít hơn. Thường thay vì nói “nghe” ở cuối câu họ hay dùng tiểu từ “nhé”. Ví dụ:

Ba cho con đi nghe.

Chị Ba, chị ráng bình tĩnh nghe.

Còn phương ngữ Bắc Bộ thường hay nói:

Bố cho con đi nhé.

Chị Ba, chị cố bình tĩnh nhé!

2.2.3. Trong một số phát ngôn, tiểu từ tình thái “nghe” không còn mang ý nghĩa khuyến lệnh hay yêu cầu hoặc mong muốn người nghe thực hiện điều gì đó, mà nó lại có ý như một sự thông báo về một điều đã hoặc sắp xảy ra mà người nói muốn người nghe chấp nhận sự thật đó. Ví dụ:

Nè, tao ở đây mấy chục năm rồi đấy nghe, mà chưa dám ra đó đâu nghe!

Cơm đưa muôi ấy mà, có gì dùng nấy nghe!

Trong các phát ngôn trên, chúng tôi nhận thấy dấu vết của từ nguyên liệu “nghe” với nghĩa là “cảm nhận, nhận biết bằng cơ quan thính giác” vẫn còn lưu dấu vết rất rõ.

2.2.4. Chúng tôi thấy trong một số trường hợp “nghe” kết hợp với các hư từ khác tạo thành quán ngữ. Chẳng hạn như: “nghe chừng”, biểu thị sự phỏng đoán có hơi dè dặt, người phát ngôn không dám chắc chắn về sự tình mà mình thông báo. Ví dụ:

Nghe chừng cô ấy không đồng ý!

Trời nghe chừng sắp có bão to!

Hoặc có khi “nghe” kết hợp với “đâu” biểu thị ý nghĩa không xác tín của sự tình được thông báo. Ví dụ:

Nghe đâu sắp có dự án mới rồi.

Cô ấy nghe đâu sắp lấy chồng.

Trong những phát ngôn này, quán ngữ “nghe đâu” hay “nghe chừng” có thể nằm ở đầu hoặc giữa phát ngôn câu nhưng không nằm ở vị trí cuối câu như các tiểu từ tình thái.

2.3. Xem

Với vai trò là một động từ chỉ hoạt động của các giác quan, *xem* có ý nghĩa cơ bản sau đây:

“Nhận biết bằng mắt. Thí dụ: Xem phong cảnh”. (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, 1996, tr 1107).

2.3.1. Trải qua các quá trình lịch sử, động từ “xem” đã được ngữ pháp hoá trở thành một tiểu từ tình thái cuối câu có ý biểu thị mong muốn của người phát ngôn muốn người nghe thực hiện hành động mà mình đề cập đến trong phát ngôn. Ví dụ:

Câu chuyện đầu đuôi ra sao, mày kể tao nghe xem!

Anh thử cố nhớ lại xem!

Trong nhiều trường hợp, người phát ngôn muốn nhấn mạnh hơn ý nghĩa khuyến lệnh nhưng xuất phát từ tình cảm mà thúc giục ai đó thực hiện hành động thì trong phát ngôn câu chúng tôi thấy xuất hiện thêm tiểu từ tình thái cuối câu “nào”. Ví dụ:

Cứ nói đi xem nào. Để tao biết tao cho nó một trận!

Ông hãy tự nhìn lại mình xem nào. Trông ông không khác gì một tên thất trận!

2.3.2. Tuy nhiên với một giọng điệu có tính chất đe dọa, thì “xem” sẽ mang ý thách thức dọa nạt hay cảnh báo trước về một kết quả không tốt sẽ xảy ra với người thực hiện hành động. Ví dụ:

Giỏi thì cứ xông lên xem. Chúng nó chẳng đánh cho ngay đấy!

Anh thử bắt tôi xem. Ngay ngày mai anh sẽ biết tay!

Như thế, động từ “xem”, chỉ hoạt động của thị giác đã bị ngữ pháp hoá thành một tiểu từ tình thái cuối câu mang ý nghĩa khuyến lệnh.

2.3.3. Chúng tôi nhận thấy cũng như “coi”, trong các phát ngôn câu có sự xuất hiện của “thử” với vai trò là từ phụ của động từ hoặc là động từ chính trong câu,

sự xuất hiện của tiểu từ tình thái cuối câu “xem” xuất hiện rất tự nhiên. Ví dụ:

Này, nếm thử xem. Ngon lắm đấy!

Chị thử xem lại trong túi xách xem. Tôi chắc là chị không để quên ở đó đâu!

Trong các phát ngôn câu trên, chúng tôi nhận thấy dấu vết của từ nguyên liệu “xem” với ý nghĩa là “nhận biết bằng mắt” vẫn còn lưu dấu vết rất rõ.

2.3.4. Chúng tôi cũng thấy xuất hiện một số trường hợp “xem” kết hợp với các phụ từ khác tạo thành quán ngữ. Ví dụ:

Xem ra cô ấy chẳng đến đâu.

Thời tiết xem ra có vẻ sắp mưa.

Trong những phát ngôn này, chủ yếu mang ý nghĩa đánh giá có tính chất phỏng đoán, không chắc chắn. Thường chúng đi với “có vẻ”. Ví dụ:

Món này xem ra (có vẻ) ngon đấy!

Anh ta xem ra (có vẻ) thích lắm rồi!

Thành phần phụ này thường nằm đan xen trong các phát ngôn và mang thêm ý nghĩa cho câu.

3. Trong tiếng Anh, thuật ngữ “ngữ pháp hoá” không phải là mới mẻ. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, nhóm VOS trong tiếng Anh có nhiều biểu hiện chứng tỏ có xảy ra hiện tượng ngữ pháp hoá. Song, quá trình này dường như mới chỉ bắt đầu diễn ra, hoàn toàn chưa triệt để. Chính vì thế, những biểu hiện của sự chuyển nghĩa hay nói cách khác là việc mang một lớp nghĩa ngữ pháp mới và mất đi nghĩa từ vựng của những động từ này không thực sự rõ ràng như trong các VOS tiếng Việt.

Theo Elizabeth Closs Traugott và Bernd Heine trong cuốn “Approaches to Grammaticalization” (Bước đầu nghiên cứu quá trình ngữ pháp hoá) (1991, tập I trang 22), có đề cập đến năm nguyên tắc

cơ bản của quá trình ngữ pháp hoá đó là: nguyên tắc bổ sung tầng bậc (Layering) (1); nguyên tắc phân tầng (Divergence) (2); nguyên tắc chi tiết hoá (Specialization) (3); nguyên tắc lưu dấu vết (Persistence) (4); nguyên tắc thay đổi tầng bậc (De-categorialization) (5).

Áp dụng các nguyên tắc này vào nghiên cứu nhóm các động từ chỉ hoạt động của các giác quan trong tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy có một số biểu hiện của hiện tượng ngữ pháp hoá đã được thể hiện ở ba động từ chỉ hoạt động của các giác quan trong tiếng Anh. Đó là các động từ: **smell** (ngửi, chỉ hoạt động của khứu giác), **taste** (nếm, chỉ hoạt động của vị giác), **feel** (cảm thấy, chỉ hoạt động của xúc giác).

3.1. Đối với động từ chỉ hoạt động của thị giác và thính giác, các ý nghĩa chủ ý và không chủ ý của động từ được biểu hiện thông qua việc động từ đó kết hợp với trạng từ hay tính từ đi kèm. Mặt khác, chủ ngữ của câu cũng phân biệt: chủ thể là người, động vật hay tĩnh vật. Ví dụ:

This cake tastes so sweet!

(Cái bánh này ngọt quá!)

The chef tasted the cake so carefully.

(Anh đầu bếp đã nếm thử cái bánh rất kĩ).

The soup smells good.

(Món súp có hương vị ngon đấy).

The cows smelled their grass deeply and ate it all.

(Đàn bò hít thật sâu mùi hương của đám cỏ rồi sau đó ăn sạch sành sanh).

Như vậy từ một gốc động từ có ý nghĩa chủ ý và có tính động, động từ “smell” và “taste” đã chuyển nghĩa và mở rộng nghĩa mang thêm ý nghĩa không chủ ý và không có tính động (theo Dik. S. C. Theory of Functional Grammar, 1989, trang 96). Tuy

nhien, các động từ này bị ràng buộc bởi các kết hợp với các từ loại khác trong phát ngôn. Cụ thể, khi mang ý nghĩa không chủ ý và không động, các động từ này chỉ có khả năng kết hợp với từ loại tính từ để biểu đạt nghĩa.

Ngoài ra, hiện tượng ngữ pháp hoá ở các động từ này còn biểu hiện ở dạng thức của động từ: có dạng tiếp diễn hay không có. Chúng ta chỉ có thể sử dụng dạng tiếp diễn của các động từ này khi chúng đi kèm với chủ ngữ là người hoặc động vật và có khả năng kết hợp với trạng từ hay nói cách khác chúng đóng vai trò là các động từ chỉ hoạt động của các giác quan mang ý nghĩa chủ ý. Ví dụ:

Why are you smelling those plastic roses?

(Tại sao cậu cứ ngửi mãi mấy bông hoa hồng nhựa ấy thế).

A: *What are you tasting?*

(Cậu đang nếm món gì thế?)

B: *I'm trying the soup I've cooked.*

(Tôi đang thử món súp tôi vừa nấu xong).

4. Nhận xét kết luận:

4.1. Thông qua sự biểu hiện của quá trình ngữ pháp hoá trong một số động từ chỉ hoạt động của các giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy các quá trình ngữ pháp hoá đã diễn ra khá mạnh mẽ đối với các VOS tiếng Việt, khi chúng đã gần như mất hẳn ý nghĩa từ vựng và chuyển thành các hư từ hay những bộ phận nằm trong quán ngữ và chủ yếu biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp thì VOS trong tiếng Anh mới chỉ ngữ pháp hoá một phần mà thôi.

4.2. Qua khảo sát chi tiết các động từ thuộc nhóm VOS tiếng Việt có ý nghĩa chủ ý đã được ngữ pháp hoá chuyển ý mang một lớp nghĩa mới chúng tôi thấy:

4.2.1. Mặc dù đã được ngữ pháp hoá và mang một nghĩa mới, song các từ này khi xuất hiện với vị trí mới vẫn còn lưu rất rõ dấu vết ngữ nghĩa thực từ của nó.

4.2.2. Chủ yếu các động từ trên chuyển nghĩa ngữ pháp hoá thành các tiểu từ tình thái. Khi đó chúng mới thực sự hoạt động độc lập như một hư từ hoàn chỉnh; còn khi chúng bị hư hoá, bị mất nghĩa thực từ và kết hợp với hư từ khác để tạo thành các quán ngữ thì dấu vết ngữ pháp hoá dẫn đến sự chuyển nghĩa của chúng không nhiều.

4.3. Một số các VOS tiếng Anh như “smell”, “taste”, “feel” đã có xuất hiện các dấu hiệu của hiện tượng ngữ pháp hoá (theo lý thuyết ngữ pháp hoá của Elizabeth Closs Traugott và Bernd Heine). Tuy nhiên, các động từ này chỉ mới thể hiện các biểu hiện ngữ pháp hoá thông qua các kết hợp với các yếu tố khác trong phát ngôn.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt - từ loại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1992), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
3. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Về một khía cạnh phát triển của tiếng Việt*, tạp chí Ngôn Ngữ, số 11/ 2004.
5. Nguyễn Khuê (2003), *Ngữ pháp tiếng Anh*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

6. Trần Thị Nhân (2003), *Khái niệm ngữ pháp hoá và lý thuyết ngữ pháp hoá*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 8/ 2003.

7. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, Nxb Nghệ An.

8. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động và các tham tố của nó*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

9. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

1. Chris Gough (2004), *English Vocational Organiser*, Nxb Trẻ.
2. George A. Miller và Phillip N. Johnson – Laird (1976), *Language and Perception*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts.
3. Hufford J. R. và Heasley B. (2001), *Semantics a coursebook*, Nxb Trẻ.
4. *Longman dictionary of contemporary English*, third Edition, Longman dictionaries, 1995.
5. Nguyen Hoa (2001), *An Introduction to Semantics*, VNU Publishing House.
6. Simon C. Dik (1989), *The theory of Functional Grammar*, Foris Publications.
7. Traugott E. C. và Heine. B. (1991), *Approaches to Grammaticalization*, volume I, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, Philadelphia.
8. Traugott E. C. và Heine. B. (1991), *Approaches to Grammaticalization*, volume II, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, Philadelphia.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-10-2008)